BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:1838 /QĐ-BXD	*Hà Nội, ngày26tháng10năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành giá tối đa dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023 và Luật số 140/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 354/2026/NĐ-CP ngày 11/9/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BXD ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Bộ Xây dựng quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BXD ngày 28 tháng 11 năm 2025 quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;

Xét Báo cáo thẩm định số 3861/ĐKVN-KHTC ngày 03/9/2026 của Cục Đăng kiểm Việt Nam về kết quả thẩm định phương án giá dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng trình Bộ Xây dựng ban hành Quyết định quy định mức giá tối đa dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Biểu giá tối đa dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng. Các mức giá tối đa quy định tại Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Cục Đăng kiểm Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và giám sát các cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thực hiện thu giá dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đúng quy định.

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ quy định pháp luật về giá chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 2;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- Cục ĐKVN;
- Công báo, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng, Báo Xây dựng;
- Lưu: VT, Vụ KHTC (Tuấn)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ XÂY DỰNG

Lê Anh Tuấn

BIỂU GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ
kiểm định, miễn kiểm định lần đầu
cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1838/QĐ-BXD ngày 26 /10 /2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

ĐVT: đồng/xe

STT	Tên dịch vụ	Giá tối đa
1	Cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được miễn kiểm định lần đầu	54.500
2	Cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng	27.300
3	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có từ 05 trục trở lên (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	518.200
4	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có từ 05 trục trở lên sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	490.900
5	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 04 trục (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	472.700
6	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 04 trục sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	445.500
7	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 03 trục (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	400.000
8	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 03 trục sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	390.900
9	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng có 02 trục và có khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 4000 kg trở lên; xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 02 trục (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	354.500

STT	Tên dịch vụ	Giá tối đa
10	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng có 02 trục và có khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 4000 kg trở lên sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường; xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 02 trục sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	336.400
11	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng có 02 trục và có khối lượng toàn bộ theo thiết kế dưới 4000 kg (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	309.100
12	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng có 02 trục và có khối lượng toàn bộ theo thiết kế dưới 4000 kg sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	300.000
13	Kiểm định rơ moóc và sơ mi rơ moóc có từ 03 trục trở lên	290.900
14	Kiểm định rơ moóc có 02 trục và sơ mi rơ moóc có đến 02 trục	272.700
15	Kiểm định xe ô tô chở người trên 39 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô chở người chuyên dùng (trừ: ô tô cứu thương, ô tô chở phạm nhân, ô tô chở học sinh dưới 15 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	400.000
16	Kiểm định xe ô tô chở người trên 39 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô chở người chuyên dùng (trừ: ô tô cứu thương, ô tô chở phạm nhân, ô tô chở học sinh dưới 15 chỗ (không kể chỗ của người lái xe)) sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	390.900
17	Kiểm định xe ô tô chở người từ 24 chỗ đến 39 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), ô tô cứu thương, ô tô chở phạm nhân, ô tô chở học sinh dưới 15 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	363.600
18	Kiểm định xe ô tô chở người từ 24 chỗ đến 39 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), ô tô cứu thương, ô tô chở phạm nhân, ô tô chở học sinh dưới 15 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	354.500

STT	Tên dịch vụ	Giá tối đa
19	Kiểm định xe ô tô chở người từ 09 chỗ đến 23 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	336.400
20	Kiểm định xe ô tô chở người từ 09 chỗ đến 23 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	327.300
21	Kiểm định xe ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	281.800
22	Kiểm định xe ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	272.700
23	Kiểm định xe chở người bốn bánh có gắn động cơ (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	281.800
24	Kiểm định xe chở người bốn bánh có gắn động cơ sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	272.700
25	Kiểm định xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	281.800
26	Kiểm định xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	272.700
27	Kiểm định xe quá khổ giới hạn, quá tải trọng ngoài dây chuyền kiểm định (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	336.400
28	Kiểm định xe quá khổ giới hạn, quá tải trọng sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường ngoài dây chuyền kiểm định	327.300
29	Kiểm định xe rơ moóc và sơ mi rơ moóc quá khổ giới hạn, quá tải trọng ngoài dây chuyền kiểm định	263.600
30	Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	418.200
31	Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	409.100